

東區-男女10公尺空氣手槍

5月9日

09:30

Start Number	Name	First Name	Nation	Target Number	姓名	單位
00113	WU	Po-Ying	NTP	18	吳柏穎	臺東體中
00769	ZHAO	Xiang-Jun	NTP	20	趙翔俊	臺東體中
00115	XU	Li-Zhen	NTP	22	許立嶠	臺東體中
00117	FENG	Kuan-Kai	NTP	23	馮冠凱	臺東體中
00014	LIN	An	TTU	24	林安	臺東大學
00104	LIN	Yao-Xiang	NTP	25	林耀祥	臺東體中
00094	OU	Guan-Sin	NTP	27	歐冠鑫	臺東體中
00039	LIAO	Yu-Chen	TTU	28	廖宇辰	臺東大學
00685	YANG	Cheng-You	NTP	29	楊丞宥	臺東體中
00030	PENG	Hao-Hsuan	TTU	30	彭浩軒	臺東大學
00093	JI	Fang-Zhi	NTP	31	紀芳志	臺東體中
50063	CHEN	Ke-Jie	NTP	32	陳可潔	臺東體中
50558	HUANG	Si-Jing	TJC	33	黃思菁	臺東專校
50069	KE	En-Ni	NTP	34	柯恩妮	臺東體中
50508	LI	Yi-Qi	NTP	35	李艾錡	臺東體中

東區-男女10公尺空氣步槍

5月9日

11:30

Start Number	Name	First Name	Nation	Target Number	姓名	單位
00100	SHA	Yuan-Kai	NTP	25	沙原凱	臺東體中
00105	LAI	Li-Wei	NTP	27	賴力偉	臺東體中
00112	WEN	Ching-An	NTP	28	溫慶安	臺東體中
00114	LI	Wen-Yu	NTP	29	李文宇	臺東體中
00118	YU	Zhe-Rui	NTP	30	余哲睿	臺東體中
00768	GAO	Shi-Fan	NTP	31	高士凡	臺東體中
50061	CHEN	Xi	NTP	32	陳曦	臺東體中
50070	KAOLIU	Shih-Wen	NTP	33	高劉詩雯	臺東體中
50323	LOWEN	Chia-Yi	NTP	34	羅溫佳怡	臺東體中
50509	YANG	Cai-Yan	NTP	35	陽采燕	臺東體中